TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

Bản án số 09/2017/HNGĐ-PT
Ngày 15/6/2017
V/v "tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hải
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Bích Đào
Ông Hồ Đức Quang

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Trần Thị Thúy Hạnh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Phan Lệ Thúy- Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 02/2017/TLPT-HNGĐ ngày 14/3/2017 do có kháng cáo của bị đơn anh Võ Hải N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc H, bà Lê Thị T; Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đối với Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 18/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2017/QĐXX-PT ngày 15/5/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2017/QĐ-PT ngày 29/5/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N
Địa chỉ: Tổ dân phố HN, phường KL, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt tại phiên tòa

- *Bị đơn:* Anh Võ Hải N
Địa chỉ: Tổ dân phố HN, phường KL, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt tại phiên tòa

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*
1. Ông: Võ Ngọc H
Địa chỉ: Tổ dân phố HN, phường KL, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt tại phiên tòa
2. Bà: Lê Thị T
Địa chỉ: Tổ dân phố HN, phường KL, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt tại phiên tòa

** Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Ngọc H, bà Lê Thị T:* Ông Nguyễn Khắc T- Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư A, Đoàn Luật sư Hà Tĩnh; địa chỉ: Số 286, đường N, TP.Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; có mặt tại phiên tòa

3. Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Q.H- Chức vụ: Chủ tịch UBND thị xã K; vắng mặt tại phiên tòa.

4. Ủy ban nhân dân phường K, thị xã K;

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn C- Chúc vụ: Chủ tịch UBND phường K. Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Xuân H, Cán bộ địa chính; có mặt tại phiên tòa.

5. Ủy ban nhân dân phường KL, thị xã K.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 18/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

* Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày: Chị và anh Võ Hải N đăng ký kết hôn ngày 12/10/2005 tại UBND xã KL, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Nay là phường KL, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do bất đồng quan điểm, vợ chồng sống ly thân từ ngày 01/01/2014 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án thị xã K giải quyết cho chị được ly hôn anh Võ Hải N.

Bị đơn anh Võ Hải N xác nhận anh chị kết hôn ngày 12/10/2005 trên cở sở tự nguyện, không ai ép buộc nhưng anh không thừa nhận những mâu thuẫn vợ chồng như lời khai của chị N. Anh cho rằng cuộc sống vợ chồng vẫn bình thường nên không đồng ý yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị N.

*Về quan hệ con chung: Vợ chồng khai thống nhất có 02 con chung Võ H.P, sinh ngày 02/07/2006 và Võ Hồng H.L, sinh ngày 26/12/2009. Hai đương sự đã thỏa thuận anh Võ Hải N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Võ H.P, chị Trần Thị Ntrực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Võ Hồng H.L. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi chung.

* Về tài sản chung:

Theo chị N, vợ chồng có khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng đang cho thuê, 01 ngôi nhà 01 tầng vợ chồng đang ở được xây dựng trên diện tích 200m^2 đất tại thôn H.S, xã K, Huyện K, Hà Tĩnh, (Nay là TDP. H.S, phường K, thị xã K) đã có giấy chứng nhận QSD đất; 06 phòng trọ xây cho thuê, 02 xe máy và một số đồ dùng trong gia đình, 02 sổ tiết kiệm (01 sổ 220.000.000đ Anh N đang giữ, 01 sổ 190.000.000đ chị N giữ; tiền mặt 65.000.000đ, tiền cho thuê nhà 05 tháng (mỗi tháng 8.000.000) Anh N đang quản lý

Anh N cho rằng vợ chồng chỉ có số tài sản chung gồm 03 sổ tiết kiệm (01 sổ 220.000.000đ Anh N giữ, 01 sổ 190.000.000đ và 01 sổ 623.000.000đ chị N đang giữ); 02 chiếc xe máy; 06 phòng trọ xây để cho thuê ở phía sau và một số dụng cụ sinh hoạt trong gia đình không đáng kể. Còn diện tích đất 200m^2 và

ngôi nhà 02 tầng gắn liền với đất tại TDP. H.S, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh là thuộc quyền sử dụng của ông H và bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc H và bà Lê Thị T trình bày: Đất và 01 ngôi nhà 02 tầng đang cho thuê, rạp phía trước của ngôi nhà 01 tầng là của ông bà cho vợ chồng anh N, chị N mượn ở nên đề nghị Tòa án không chia mà trả lại cho ông H và bà T. Còn ngôi nhà 01 tầng ông H, bà T cho ông Võ Xuân Txây để kinh doanh đề nghị Tòa xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật và Yêu cầu Tòa tuyên hủy GCNQSDĐ số AM 224459 ngày 24/3/2009 do UBND huyện K cấp trái pháp luật cho anh Võ Hải N, chị Trần Thị N, Công nhận QSD đất của ông bà đối với diện tích 200m^2 và ngôi nhà 02 tầng gắn liền với đất tại TDP H.S, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.

Ủy ban nhân dân thị xã K cho rằng: Giấy chứng nhận QSD đất số AM224459 mang tên Võ Hải N được cấp đúng đối tượng, trình tự thủ tục cấp theo căn cứ Điều 135, Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai (BL 149).

Đại diện Ủy ban nhân dân phường K có ý kiến nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của ông H, bà T do quá trình thiếu kiểm tra, xác minh sơ sài nên UBND xã đã đề nghị UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất cho Anh N (BL 196-197).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Mặc dù nguồn gốc thửa đất là khai hoang nhưng trước thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất cho Anh N thì chưa công nhận QSD đất cho ai. Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quyết định quy hoạch cấp đất cho các hộ chưa có nhà ở còn ông H, bà T đã có nhà ở. Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho anh N, chị N không đúng quy định pháp luật. Đề nghị công nhận QSD đất cho ông H, bà T.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 18/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh đã xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 51,56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị Trần Thị Nđược ly hôn anh Võ Hải N.

Về con chung: Áp dụng điều 58, 81,82 Luật HNGĐ năm 2014 xử: Giao cho chị Trần Thị Ntrực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Võ Hồng H.L , sinh ngày 26/12/2009 đến tuổi trưởng thành. Giao cho anh Võ Hải N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Võ H.P, sinh ngày 02/07/2006 đến tuổi trưởng thành. Không bên nào phải góp phí tổn nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản: Áp dụng các điều 59,60,62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

* Giao cho chị Trần Thị Nđược quyền sở hữu và sử dụng số tài sản: 100m^2 đất ở thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ 29/371, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 224459 ngày 24/3/2009 tại thôn H.S, Phường K, Thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh,(có tứ cận) trị giá 200.000.000đ và các tài sản trên đất gồm: Nhà chính số 2: 359.763.262đ; Rạp nhà chính số 2: 3.327.600đ; Nhà bếp thuộc nhà chính

số 2: 6.939.816đ; số tiền gửi 190.000.000đ số dư đến thời điểm ngày 17/01/2017 là 230.249.800đ **;** xe máy Sirius vành tăm đời 2008 trị giá 7.200.000đ. Tổng cộng 807.480.478đ. Được nhận từ Anh N 2.393.000đ tiền chênh lệch tài sản, nhưng chị phải có trách nhiệm đưa lại cho ông Võ Ngọc H, bà Lê Thị T 50.000.000đ. Tổng giá trị tài sản còn lại chị được hưởng là 759.873.487đ

*****Giao cho anh Võ Hải N được quyền sở hữu và sử dụng số tài sản: 100m^2 đất ở thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 29/371 địa chỉ; Thôn H.S, Phường K, Thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 224459 ngày 24/3/2009 (có tứ cận) trị giá 200.000.000đ và các tài sản trên đất trên đất: Nhà chính số 1: 254.274.401đ; Rạp nhà chính số 1: 42.774.420đ; Nhà trọ: 84.809.054đ; Rạp nhà trọ: 7.950.285đ; sổ tiết kiệm 220.000.000, số dư đến thời điểm ngày 17/01/2017 là 253.959.000đ**,** xe máy Novo RC vành đúc 18.500.000đ nhưng Anh phải đưa lại cho ông Võ Ngọc H, bà Lê Thị T số tiền 100.000.000đ *(một trăm triệu đồng)* và đưa lại cho chị Trần Thị Nsố tiền 2.393.000đ tiền chênh lệch tài sản. Tổng giá trị tài sản còn lại Anh N được quyền sở hữu và sử dụng là: 759.874.160đ

Ông Võ Ngọc H, bà Lê Thị T được nhận từ anh Võ Hải N 100.000.000đ *(Năm* mươi triệu đồng) và chị Trần Thị N50.000.000đ

Án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 18/01/2017 bị đơn anh Võ Hải N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc H, bà Lê Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 18/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD số AM 224459 và công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Võ Ngọc H, bà Lê Thị T đối với diện tích 200m^2 cùng ngôi nhà 02 tầng gắn liền với đất tại tổ dân phố H.S, phường K, thị xã K, Hà Tĩnh.

Ngày 14/02/2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh kháng nghị Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 18/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Về tố tụng: Do bỏ sót người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bỏ sót yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Về nội dung: Chưa làm rõ khoản tiền 623.000.000đ, không tiến hành thẩm định, định giá tài sản tầng 2 của ngôi nhà chính số 1, không lấy lời khai của ông Võ Xuân Tmà đã quyết định tuyên giao ngôi nhà chính số 1 cho anh Võ Hải N được quyền sử dụng, quản lý là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông T; xác định diện tích đất thực tế thừa không chính xác, tuyên giao đất không xác định vị trí diện tích đất thừa, chưa làm việc với UBND cấp có thẩm quyền về việc anh N, chị N sử dụng diện tích đất thừa có phù hợp và hợp pháp với quy hoạch hay không, không tạm giam diện tích đất thừa này cho anh N, hoặc chị N quản lý, sử dụng là chưa đúng quy định. Ngoài ra, chưa phân tích lý do anh N, chị N phải đưa lại tiền cho ông H, bà T, không tuyên các đương sự có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận QSD đất là thiếu sót.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh giữ nguyên các vấn đề kháng nghị nhưng sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa, HĐXX, thư ký phiên tòa và các bên đương sự đã đề nghị HĐXX chấp nhận nội dung Kháng nghị của VKSND tỉnh, nội dung đơn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hủy một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 18/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã K,

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tố tụng:

Tại Bút lục số 55 (Đơn trình bày ngày 29/4/2014 của ông Võ Ngọc H và bà Lê Thị T); Bút lục số 58-59 (Biên bản hòa giải ngày 14/5/2014); Bút lục số 195 (trình bày của anh Võ Hải N tại phiên tòa sơ thẩm) đều thể hiện việc ông H, bà T cho ông Võ Xuân T mượn 80m^2 đất để xây dựng căn nhà 01 tầng sử dụng và kinh doanh, năm 2011 cho ông T xây tiếp tầng hai ngôi nhà để chờ đền bù. Trong khi đó, theo biên bản thẩm định ngày 10/8/2016 căn nhà 01 tầng hiện đang nằm trên diện tích đất và ngôi nhà chính số 01 của anh N, chị N nhưng cấp sơ thẩm lại không đưa ông Võ Xuân Tvào tham gia tố tụng, với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm khoản 4 Điều 54 Bộ luật TTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 (khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015). Mặc dù tại bút lục số 147 thể hiện Tòa án nhân dân thị xã K đã tiến hành giao Thông báo mở lại phiên tòa số 12/2016/TB-TA ngày 16/9/2016 cho ông Võ Xuân T, tuy nhiên cả quá trình tố tụng không lấy lời khai của ông T về yêu cầu của ông đối với tầng 2 ngôi nhà chính số 01 và việc ông xây dựng tầng 2 này để cho vợ chồng chị N, Anh N hay xây để chờ đến bù? không thẩm định, định giá đối với phần tài sản này (nhưng lại tuyên giao ngôi nhà chính số 01 cho Anh N được quyền quản lý sử dụng) làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Võ Xuân T.

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất số AM 224459 ngày 24/3/2009 của UBND huyện K cấp trái pháp luật cho anh Võ Hải N, chị Trần Thị Nvà yêu cầu công nhận QSD đất đối với diện tích đất 200m^2 cùng ngôi nhà 02 tầng gắn liền với đất tại thôn H.S, phường K, huyện K của ông Võ Ngọc H, bà Lê Thị T là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đáng lẽ , trong trường hợp này Tòa án nhân dân thị xã K phải áp dụng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự về thủ tục khởi kiện để thụ lý, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện thông báo thụ lý nhưng tại phần quyết định của bản án mặc dù không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H, bà T nhưng lại tuyên nghĩa vụ phải chịu án phí đối với yêu cầu của ông H, bà T không được chấp nhận là vi phạm điều 178, khoản 5 Điều 238 Bộ luật TTDS

sửa đổi, bổ sung năm 2011; (Điều 202, khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

Như vậy, kháng nghị của VKSND tỉnh về phần thủ tục tại Quyết định kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/02/2017 là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Nội dung:

Theo lời khai các bên đương sự, xác nhận của UBND xã K đều thể hiện: Nguồn gốc thửa đất và ngôi nhà 01 tầng là do ông H, bà T tạo lập trước khi anh N, chị N kết hôn. TAND thị xã KỳAnh nhận định rằng ông H, bà T đã tặng cho ngôi nhà và đất cho anh N, chị N. Tuy nhiên không có tài liệu thể hiện ý chí của bà T đã tặng cho hay chưa?

Tại chứng từ giao dịch ngày 19/6/2013 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhành Khu kinh tế Vũng Áng- Hà Tĩnh thể hiện: Tên giao dịch: Trần Thị N, mã số khách hàng 3716219864900, số dư gốc 623.875.000đ, chi lãi 450.600đ, tổng số tiền khách hàng nhận 624.325.600đ (BL số 170), điều đó có nghĩa là số tiền gửi 623.000.000đ được tồn tại trong thời kỳ hôn nhân giữa Anh N và chị N, được rút vào ngày 19/6/2013. Bản thân chị N cũng thừa nhận chị đã rút số tiền trên sử dụng vào các mục đích: Cho ông nội vay 77.000.000đ (không có giấy tờ), làm số tiết kiệm 190.000.000đ, trả ngân hàng 300.000.000đ để mua xe. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ cũng như không yêu cầu chị N chứng minh việc sử dụng khoản tiền trên có đúng mục đích không mà chỉ căn cứ vào Văn bản trả lời của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thị xã K ngày 17/8/2016 để bác yêu cầu của Anh N về việc chia tài sản chung 623.000.000đ là chưa có cơ sở, ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của đương sự.

Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 10/8/2016 đã thể hiện ngôi nhà chính số 01 có diện tích 120m^2 (chiều dài 20m, chiều rộng 6m); ngôi nhà chính số 02 diện tích 132m^2 (chiều dài 22m, chiều rộng 6m) . Như vậy tổng diện tích căn nhà chính 1,2 là 120m^2 + 132m^2 = 252m^2. So với diện tích trong giấy chứng nhận QSD đất số AM 224459 thì diện tích thừa là 252m^2 – 200m^2 = 52m^2. Nếu tính cả diện tích xây phòng trọ 155.7m^2 thì tổng diện tích thừa là 207.73m^2 nhưng án sơ thẩm lại xác định diện tích đất thừa 64m^2, không xác định vị trí diện tích đất thừa, không làm rõ diện tích đất thừa này có hợp pháp và phù hợp với quy hoạch hay không, không tạm giao diện tích đất thừa, không tuyên các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận QSD đất là thiếu sót. Việc thẩm định tài sản cố định trên đất như nhà chính số 1 và số 2 không được thể hiện vị trí ngôi nhà trên diện tích 200 m^2 theo Giấy chứng nhận QSD đất (thực tế đo đạc 264m^2 đất) nhưng bản án tuyên chia đều mỗi người được hưởng 100m^2 đất là không phù hợp. Mặt khác, mặc dù xác định ngôi nhà hai tầng là tài sản chung của anh N, chị N nhưng khi giải quyết lại buộc chị N phải đưa lại 50.000.000đ, Anh N phải đưa 100.000.000đ cho ông H, bà T nhưng lại không phân tích lý do anh N, chị N phải đưa lại số tiền này. Bên cạnh đó, mặc dù không có kháng cáo, kháng nghị, phần quyết định về con chung đã

có hiệu lực pháp luật, tuy nhiên cấp sơ thẩm không lấy ý kiến, nguyện vọng của con chung trên 7 tuổi là vi phạm khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, điều này cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Với Những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, những thiếu sót về nội dung như nhận định trên, tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Võ Hải N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc H, bà Lê Thị T, Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đối với bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 18/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn anh Võ Hải N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Ngọc H, bà Lê Thị T. Chấp nhận Kháng nghị số 10/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14/02/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Hủy bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 18/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã K về phần tài sản. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm về phần tài sản.

Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án anh Võ Hải N, ông Võ Ngọc H, bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho cho anh N, ông H, bà T mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp tại các biên lai 0006872, 0006870, 0006871 ngày 23/01/2017 của cơ quan thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm (tình cảm, con chung) không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND TX K;
- Chi cục THA.DS TX K;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Hải